TÒA PHÚC THẨM **TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **112**/2025/HC-PT
Ngày: 27/8/2025
V/v: "*Khiếu kiện hành vi hành chính trong giải quyết khiếu nại*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**
Các Thẩm phán: ông **Lê Văn Thường**
ông **Phùng Anh Dũng**

***- Thư ký phiên tòa*:** bà **Trịnh Thị Hằng**, Thẩm tra viên chính Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà **Bùi Ngô Ý Nhi**, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2025, tại Trụ sở, Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 73/2025/TLPT-HC ngày 04 tháng 8 năm 2025 về việc *"Khiếu kiện hành vi hành chính trong giải quyết khiếu nại"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 15/2025/HC-ST ngày 25/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 512/2025/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: bà Nguyễn Thị Bích T; địa chỉ: tổ A T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (nay là phường B, tỉnh Khánh Hòa).

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Nguyễn Đình P; địa chỉ: tổ A T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (nay là phường B, tỉnh Khánh Hòa); có mặt.

2. Ông Nguyễn Văn S; địa chỉ: A P, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. (nay là A P, phường N, tỉnh Khánh Hòa); có mặt.

***- Người bị kiện**:* **Chủ tịch** Ủy ban nhân dân tỉnh K**;** có đơn xin xét xử vắng mặt.

* *Người kháng cáo*: ông Nguyễn Đình P là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Nguyễn Thị Bích T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện ngày 13/5/2024, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/6/2024, ngày 01/7/2024 và quá trình tố tụng, người khởi kiện bà Nguyễn Thị Bích T ***và người đại diện theo ủy quyền ông*** Nguyễn Văn S***, ông*** Nguyễn Đình P ***trình bày:***

Ủy ban nhân dân tỉnh K ra Thông báo thụ lý số: 442/TB-UBND Khánh Hòa ngày 02/10/2023 V/v giải quyết khiếu nại lần hai;

Quyết định số 2349/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K tại Điều 1: "*Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành xác minh nội dung khiếu nại và tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết theo thẩm quyền đối với đơn của bà* Nguyễn Thị Bích T" là đúng quy định tại Điều 36, Điều 38 Luật số: 02/2011/QH13 Luật Khiếu nại ngày 11/11/2011.

Ngày 17/10/2023 tại biên bản làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K về xác minh nội dung khiếu nại, ông Nguyễn Đình P trình bày: "*Đường* Phạm Văn Đ *mới mở, dự án* C *&* S1 *nằm ở phía* Đ *(cách nhau đường* Phạm Văn Đ *mới mở) theo khoản 3 Điều 62 Luật đất đai năm 2013, thửa đất của bà* Nguyễn Thị Bích T *không nằm trong dự án…là có cơ sở*".

Tại buổi đối thoại ngày 18/01/2024 với Sở T kết quả không thành do: Ông Nguyễn Đình P yêu cầu tạm dừng buổi đối thoại với lý do khi giải quyết khiếu nại hộ bà T không nhận được quyết định xác minh…và đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp tổ chức đối thoại với các hộ dân theo quy định.

Tại buổi đối thoại lần 02 ngày 26/02/2024 việc Giám đốc Sở T tổ chức đối thoại với người khiếu nại là hành vi lạm quyền, cụ thể theo Luật Khiếu nại số: 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011 có hiệu lực ngày 01/07/2012 có quy định:

Điều 21. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình.

2. Giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc sở và cấp tương đương đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại.....

Điều 37: Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý.

Điều 39. Tổ chức đối thoại lần hai

Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, người giải quyết khiếu nại tiến hành đối thoại với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại, hướng giải quyết khiếu nại. Việc tổ chức đối thoại lần hai thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật này.

Điều 53. Tổ chức đối thoại

1. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, trước khi ra quyết định giải quyết khiếu nại phải tổ chức đối thoại với người khiếu nại.

Thành phần tham gia đối thoại bao gồm người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại chủ trì, người khiếu nại, người có trách nhiệm xác minh;

Quyết định số: 2543/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 của UBND tỉnh V phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại thuộc quyền Chủ tịch UBND tỉnh, tại trang 116 quy định: Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức đối thoại lần hai;

Tài liệu trên cho thấy: Việc xác minh làm rõ đất của bà Nguyễn Thị Bích T nằm ngoài dự án C1 (Sau đây viết tắt là Dự án), Sở T chưa xác minh làm rõ, theo nhiệm vụ UBND tỉnh giao tại Quyết định số 2349/QĐ-UBND ngày 01/10/2023.

Không có văn bản nào của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh Điều 21, Điều 39 Luật Khiếu nại năm 2011. Về thẩm quyền của Giám đốc Sở giải quyết khiếu nại lần 2, tổ chức đối thoại lần 02, Quyết định số: 2349/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 không giao cho Giám đốc Sở T thay quyền Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức đối thoại lần 2 giải quyết đơn.

Kết quả xác minh và nội dung khiếu nại chưa được làm rõ, Chủ tịch UBND tỉnh K chưa tổ chức đối thoại trực tiếp với người khiếu nại bà T, tuy nhiên, ngày 28/3/2024 UBND tỉnh K ra Quyết định số 827/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị Bích T với nội dung: "*Bác đơn khiếu nại của bà* Nguyễn Thị Bích T" (Sau đây viết tắt là Quyết định số: 827/QĐ-UBND).

Quyết định 827/QĐ-UBND đã vi phạm nghiêm trọng quy trình giải quyết khiếu nại, cụ thể: Không trực tiếp tổ chức đối thoại với người khiếu nại trước khi ra quyết định giải quyết khiếu nại lần hai; quá thời hạn giải quyết khiếu nại 240 ngày, dẫn đến ảnh hưởng nghiêm trọng quyền lợi ích hợp pháp của bà T.

Yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 28/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh K.

- Tại Văn bản số 363/UBND-NC ngày 10/01/2025 và Văn bản số 3182/UBND-NC&KSTT ngày 20/3/2025, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K ***trình bày:***

Về việc nêu ý kiến đối với vụ khởi kiện yêu cầu hủy quyết định giải quyết khiếu nại (lần hai) của Chủ tịch UBND tỉnh K.

Bà Nguyễn Thị Bích T khiếu nại yêu cầu hủy quyết định thu hồi đất và quyết định bồi thường hỗ trợ của UBND thành phố N tại Dự án.

Việc khiếu nại nêu trên đã được Chủ tịch UBND thành phố N ban hành Quyết định giải quyết lần đầu tại Quyết định số: 15434/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 với nội dung bác đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị Bích T (Sau đây viết tắt là Quyết định số: 15434/QĐ-UBND).

Chủ tịch UBND tỉnh đã thông báo thụ lý và quyết định giao Sở T xác minh nội dung khiếu nại; sau khi có kết quả xác minh, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số: 827/QĐ-UBND giải quyết bác đơn bà Nguyễn Thị Bích T; công nhận Quyết định số: 15434/QĐ-UBND là đúng quy định của pháp luật, nội dung cụ thể như sau:

a) Nguồn gốc đất, việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Theo nội dung đơn của bà T, Giấy xác nhận số 746/XN-UBND ngày 24/5/2022 của UBND phường V và hồ sơ thu thập được thể hiện:

Thửa đất bà T đang khiếu nại tại B, Đường Đ, phường V, thành phố N là thửa đất số 104 tờ bản đồ số 01 thuộc Mảnh trích đo địa chính số 88 – 2018 do Công ty TNHH D1 thiết lập ngày 01/8/2018 và Sở T xác nhận ngày 21/9/2018, trên cơ sở bản đồ cắm mốc ranh giới số 175 – 2016 được Sở T xác nhận ngày 13/10/2016, diện tích 191,8m^2 (Sau đây viết tắt là thửa đất số 104), có nguồn gốc như sau:

- Theo hồ sơ Sổ dã ngoại năm 1996, do ông Trần Quốc V kê khai với diện tích 4.750m^2 (thửa đất số 32; tờ bản đồ 4F-III; loại ruộng đất: T). Theo Giấy tờ nguồn gốc đất: Năm 1975, ông Nguyễn Đình D (là cha của bà T) khai hoang tại khu vực B, Đường Đ, phường V (vị trí khác vị trí giải tỏa). Đến năm 1979, ông D đã giao đất cho Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh P xây dựng hệ thống quân sự hầm pháo. Theo đó, UBND phường V và Hợp tác xã N1 đã hoán đổi đất của hộ gia đình với diện tích khoảng 2.500m^2 (tại vị trí giải tỏa); diện tích sử dụng thực tế của hộ gia đình là 1.575m^2 (theo đơn xác nhận quyền sử dụng đất khai phá ngày 17/12/2002 của ông D được UBND phường V xác nhận ngày 25/12/2002). Năm 2001, bà T có kê khai Hồ sơ kỹ thuật đền bù giải tỏa dự án Khu nghỉ mát cao cấp Rusalka thửa đất số 135 với diện tích 191,1m^2. Ngày 17/12/2002, ông D làm đơn xin xác nhận quyền sử dụng đất khai phá với nội dung trích một phần diện tích cho con là bà T với diện tích 191,1m^2 và được UBND phường V xác nhận ngày 25/12/2002.

Diện tích thực tế sử dụng của bà T là 191,8m^2, chênh lệch tăng 0,7m^2 so với giấy tờ là do sai số đo đạc. Toàn bộ khuôn viên ranh giới thửa đất đã được xác định, không có tranh chấp với những người sử dụng đất liền kề. Bà T tiếp tục sử dụng đất từ năm 2001 đến thời điểm giải tỏa ổn định, không lấn, chiếm và không có tranh chấp. Loại đất: Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm. Hộ gia đình bà T không trực tiếp sản xuất nông nghiệp và không ăn ở sinh hoạt tại vị trí thửa đất bị giải tỏa.

- UBND thành phố N đã thông báo thu hồi đất Dự án tại Thông báo số: 826/TB-UBND ngày 27/10/2016; các thông báo điều chỉnh thời gian thu hồi đất: Thông báo

số: 317/TB-UBND ngày 18/4/2018 về việc điều chỉnh thời gian thực hiện dự án tại Thông báo số: 826/TB-UBND ngày 27/10/2016; Thông báo số: 1046/TB-UBND ngày 10/7/2019 về việc điều chỉnh một số nội dung tại Thông báo số: 826/TB-UBND ngày 27/10/2016 và Thông báo số: 317/TB-UBND ngày 18/4/2018; Thông báo số: 610/TB-UBND ngày 26/3/2020 về việc điều chỉnh thời gian thực hiện Dự án tại Thông báo số: 1046/TB-UBND ngày 10/7/2019 Thông báo số: 615/TB-UBND ngày 30/6/2022 về việc điều chỉnh thời gian thực hiện Dự án tại Thông báo số: 610/TB-UBND ngày 26/3/2020,

- Giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số: 4837/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 và Văn bản số: 846/UBND-XDND ngày 25/01/2022 cho phép tiếp tục được áp dụng giá đất cụ thể tính bồi thường và tái định cư đã được UBND tỉnh phê duyệt đối với Dự án đến ngày 30/6/2022 và Quyết định số: 2062/QĐ-UBND ngày 27/7/2022.

- Thửa đất bà T nằm trong ranh giới Dự án, bị giải tỏa toàn bộ 191,8m^2, UBND thành phố N đã ban hành Quyết định số: 1880/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 thu hồi toàn bộ diện tích đất trên để thực hiện dự án (Sau đây viết tắt là Quyết định số: 1880/QĐ-UBND); phê duyệt phương án kinh phí bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số: 1874/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 án (Sau đây viết tắt là Quyết định số: 1874/QĐ-UBND).

+ Về đất: UBND thành phố N quyết định bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà Nguyễn Thị Bích T tại Quyết định số: 1890/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 án (Sau đây viết tắt là Quyết định số: 1890/QĐ-UBND), với số tiền 72.500.400 đồng, cụ thể như sau:

"*Trường hợp trên không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định. Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai năm 2013 không bồi thường về đất.*

Được hỗ trợ về đất trồng cây lâu năm bằng 90% đơn giá đất cụ thể do UBND tỉnh phê duyệt: 191,8m^2 x 420.000đ/m^2 x 90% = 72.500.400 đồng (thửa đất tiếp giáp vị trí 05 đường Phạm Văn Đồng đoạn từ hết khu quy hoạch biệt thự Đường Đ đến Mũi K, đơn giá 420.000đ/m^3).

+ Về cây trồng, bồi thường tại Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 30/01/2023 với số tiền 46.480.000 đồng.

+ Công trình, vật kiến trúc trên đất: Không có.

+ Về chính sách tái định cư: Hộ bà Nguyễn Thị Bích T không đủ điều kiện bố trí tái định cư".

b) Việc giải quyết khiếu nại của UBND thành phố N

Bà T không đồng ý với các quyết định của UBND thành phố N về việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ nêu trên nên có đơn gửi đến Chủ tịch UBND thành phố N để khiếu

nại. Ngày 10/8/2023, Chủ tịch UBND thành phố N ban hành Quyết định số 15434/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại với nội dung: Bác đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị Bích T.

Qua toàn bộ hồ sơ vụ việc nêu trên, Chủ tịch UBND tỉnh nhận thấy:

Dự án được UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 37121000389 ngày 16/4/2013, chứng nhận Công ty Cổ phần D2 thực hiện dự án, với diện tích đất khoảng 46ha; mục tiêu: Đầu tư xây dựng khu nghỉ dưỡng cao cấp (đạt chuẩn 05 sao) với vốn đầu tư: Khoảng 1.200 tỷ đồng; nguồn vốn 100% vốn trong nước, từ nguồn vốn tự có của Doanh nghiệp và vốn huy động khác; thời hạn hoạt động: 50 năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư,

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2003, Nghị định số: 84/2007/NĐ-CP ngày 25/05/2007 và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ T1 tại Mục X Thông tư số 06/2007/TT-BTNMT ngày 02/07/2007, dự án trên thuộc nhóm đối tượng Nhà nước thu hồi đất, cụ thể: "*Các dự án phát triển kinh tế trong khu đô thị hiện có gồm dự án xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật về kinh doanh bất động sản, dự án xây dựng nhà ở xã hội, dự án xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư, dự án xây dựng nhà ở công vụ, dự án xây dựng trung tâm thương mại,* trung tâm H*; dự án xây dựng khách sạn cao cấp đạt tiêu chuẩn từ hạng 03 sao trở lên*".

Dự án đã được UBND tỉnh cấp chủ trương đầu tư trước khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực. Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và Điều 99 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về xử lý các trường hợp đang thực hiện thủ tục thu hồi đất trước ngày 01/7/2014, UBND tỉnh K đã thống nhất cho phép tiếp tục thực hiện dự án và áp dụng hình thức thu hồi đất để thực hiện dự án và trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số: 13/NQ-HĐND ngày 10/12/2014.

Sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết, UBND thành phố N đã cập nhật phần diện tích thu hồi vào Kế hoạch sử dụng đất của thành phố N từ năm 2015 đến nay và được UBND tỉnh phê duyệt.

Dự án được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 tại Quyết định số: 465/QĐ-UBND ngày 24/02/2016, trong đó diện tích lập quy hoạch 44,41ha (bao gồm khu B 28,8ha, khu C 15,61ha); sau đó phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết 1/500 theo Quyết định số: 1313/QĐ-UBND ngày 07/5/2019, trong đó diện tích lập quy hoạch 43,81ha (bao gồm khu B 28,2ha, khu C 15,61ha).

Dự án đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Mã số dự án: 5488314111) ngày 06/01/2016 cho Công ty Cổ phần D3 thực hiện; UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số: 506/QĐ-UBND ngày 12/3/2020 cho Nhà đầu tư là Công ty Cổ phần V1 thực hiện. Ngày 12/3/2020, Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy Chứng nhận đầu tư số 5488314111 (thay thế cho Giấy

Chứng nhận đầu tư số 5488314111 ngày 06/01/2016), sau đó chứng nhận điều chỉnh lần thứ 04 ngày 23/6/2022, trong đó, tiến độ thực hiện mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư giai đoạn 2: Thời gian hoàn thành công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và các thủ tục xin phép xây dựng khu B trước ngày 31/5/2023,

Toàn bộ thửa đất bà T khiếu nại nằm trong ranh giới Dự án, vì vậy, việc UBND thành phố N ban hành quyết định thu hồi đất và thực hiện công tác bồi thường, giải tỏa đối với trường hợp bà T là đúng quy định của pháp luật.

Bà T sử dụng đất trước ngày 01/7/2004, loại đất: Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định, không trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên thửa đất này không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 20 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Do đó, theo quy định tại khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai năm 2013, hộ bà Nguyễn Thị Bích T không được bồi thường về đất; hộ bà T chỉ được hỗ trợ về đất bằng 90% đơn giá đất cụ thể do U (theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 Quyết định số: 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Quyết định số: 10/2021/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh).

Vì vậy, việc bà T khiếu nại yêu cầu hủy quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường, hỗ trợ của UBND thành phố N và quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố N là không có cơ sở để xem xét giải quyết. Ngoài ra việc ông Nguyễn Đình P (đại diện cho bà T) đề nghị bồi thường công trình vật kiến trúc có trên đất theo Biên bản kiểm kê năm 2001 là không có cơ sở để xem xét giải quyết.

Từ thực tế nêu trên, Chủ tịch UBND tỉnh K đã ban hành Quyết định số: 827/QĐ-UBND giải quyết bác đơn bà T; công nhận Quyết định số: 15434/QĐ-UBND là đúng quy định của pháp luật.

Về khiếu nại của bà T với lý do: "*Chủ tịch UBND tỉnh K không thực hiện trực tiếp đối thoại trong việc giải quyết khiếu nại lần 02 đối với khiếu nại của bà T*":

Ngày 28/12/2023, Sở T có Báo cáo số: 269/BC-STNMT về việc báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại của bà T, Chủ tịch UBND tỉnh đã có Văn bản số: 240/UBND-KT ngày 08/01/2024 với nội dung: "*Giao Giám đốc Sở T khẩn trương tổ chức đối thoại đối với bà Nguyễn Thị Bích T theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; báo cáo kết quả đối thoại và tham mưu quyết định giải quyết khiếu nại lần hai theo đúng quy định pháp luật...*".

Ngày 18/01/2024, Giám đốc Sở T đã chủ trì tổ chức đối thoại với bà T; ông P là người được bà T ủy quyền tham dự buổi đối thoại. Tại buổi đối thoại, ông P có ý kiến đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp tổ chức đối thoại với hộ dân.

Ngày 20/02/2024, Chủ tịch UBND tỉnh đã có Văn bản số: 1706/UBND-KT tiếp tục giao (phân công) cho Giám đốc Sở T tổ chức đối thoại với bà T theo quy định của Luật Khiếu nại; báo cáo kết quả đối thoại và tham mưu quyết định giải quyết khiếu nại lần hai theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 26/02/2024, Giám đốc Sở T đã chủ trì tổ chức đối thoại giải quyết khiếu nại lần hai với bà T; ông P là người được bà T ủy quyền tham dự buổi đối thoại, tại buổi đối thoại ông P vẫn có ý kiến không đồng ý buổi đối thoại.

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 Nghị định số: 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại quy định:

"*1, Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, người giải quyết khiếu nại phải tổ chức đối thoại…*

b) Người giải quyết khiếu nại lần hai là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải trực tiếp đối thoại trong trường hợp khiếu nại phức tạp (có nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung, có nhiều ý kiến khác nhau của các cơ quan có thẩm quyền về biện pháp giải quyết, người khiếu nại có thái độ gay gắt, dư luận xã hội quan tâm, vụ việc ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội).

Đối với các trường hợp khác, người giải quyết khiếu nại có thể phân công cấp phó của mình hoặc thủ trưởng cơ quan chuyên môn cùng cấp hoặc thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc được giao nhiệm vụ xác minh đối thoại với người khiếu mại. Trong quá trình đối thoại, người được phân công phải kịp thời báo cáo với người giải quyết khiếu nại về những nội dung phức tạp, vượt quá thẩm quyền; kết thúc đối thoại phải báo cáo với người giải quyết khiếu nại về kết quả đối thoại và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo".

Do đó, đối với vụ việc của bà T, Chủ tịch UBND tỉnh đã phân công cho Giám đốc Sở T (là thủ trưởng cơ quan chuyên môn cùng cấp) trực tiếp tổ chức đối thoại giải quyết khiếu nại lần hai đối với bà T là đúng quy định của pháp luật.

Vì vậy, việc bà T yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa tuyên hủy Quyết định số: 827/QĐ-UBND vì lý do: "*Chủ tịch UBND tỉnh K không thực hiện trực tiếp đối thoại trong việc giải quyết khiếu nại lần 02 đối với khiếu nại của bà T*" là không có cơ sở để giải quyết.

Từ những căn cứ nêu trên, Chủ tịch UBND tỉnh K kính đề nghị Toà án xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Bích T đối với nội dung khởi kiện nêu trên.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 15/2025/HC-ST ngày 25/4/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà quyết định: căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; **c**ăn cứ Luật Khiếu nại năm 2011; căn cứ Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích T về yêu cầu hủy Quyết định số: 827/QĐ-UBND ngày 28/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh K về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Bích T (lần hai).

Ngoài ra, Toà án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/4/2025, ông Nguyễn Đình P, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Nguyễn Thị Bích T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên toà, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên nội dung kháng cáo; đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

- Về việc chấp hành pháp luật: Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính;

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Ngày 29/4/2025, ông Nguyễn Đình P đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện kháng cáo bản án sơ thẩm, Đơn kháng cáo của ông P trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 206 của Luật Tố tụng hành chính. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: xét kháng cáo của đại diện người khởi kiện, Hội đồng xét xử xem xét các nội dung sau:

[2.1]. Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:

Bà Nguyễn Thị Bích T khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 28/3/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà T. Quyết định số 827/QĐ-UBND nêu trên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K là quyết định hành chính được ban hành ngày 28/3/2024; ngày 13/5/2025, bà T có đơn khởi kiện. Như vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà thụ lý, giải quyết là

đúng thẩm quyền, xác định đúng đối tượng khởi kiện và trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại các Điều 30, Điều 32 và Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2.2]. Xét tính hợp pháp, có căn cứ của Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 28/3/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K:

Ngày 23/8/2022, Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hoà ban hành Quyết định số 1880/QĐ-UBND về việc thu hồi của hộ bà Nguyễn Thị Bích T diện tích 191,8m^2 đất tại thửa số 104, tờ bản đồ số 01 thuộc Mảnh trích đo địa chính số 88-2018 do Công ty TNHH D1 thiết lập ngày 01/8/2018 và Sở T xác nhận ngày 21/9/2018, trên cơ sở bản đồ cắm mốc ranh giới số 175-2016 được Sở T xác nhận ngày 13/10/2016 để thực hiện dự án C & Spa. Cùng ngày 23/8/2022, Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hoà ban hành Quyết định số 1890/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà T.

Không đồng ý với nội dung tại Quyết định số 1880/QĐ-UBND và Quyết định số 1890/QĐ-UBND nêu trên, bà T đã khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N.

Ngày 10/8/2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N ban hành Quyết định số 15434/QĐ-UBND (Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu) bác toàn bộ nội dung khiếu nại của bà T. Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố N, ngày 08/9/2023, bà Nguyễn Thị Bích T khiếu nại lần 2 đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K.

Ngày 02/10/2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K có Thông báo số 442/TB-UBND về việc thụ lý giải quyết lần hai đối với khiếu nại của bà T.

Ngày 20/02/2024, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K ban hành Văn bản số 1706/UBND-KT giao (phân công) cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K tổ chức đối thoại với bà T theo quy định của Luật Khiếu nại, đồng thời báo cáo kết quả đối thoại và tham mưu giải quyết khiếu nại lần hai theo đúng quy định pháp luật.

Ngày 26/02/2024, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K chủ trì tổ chức đối thoại giải quyết khiếu nại lần hai với bà T, ông Nguyễn Đình P là người được bà T ủy quyền tham dự buổi đối thoại. Tại buổi đối thoại ông P có ý kiến không đồng ý buổi đối thoại này.

Ngày 28/03/2024, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K ban hành Quyết định số 827/QĐ-UBND, bác đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị Bích T về việc yêu cầu huỷ quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường hỗ trợ của Ủy ban nhân dân thành phố N đối với hộ bà Nguyễn Thị Bích T tại dự án C & S, phường V, thành phố N và công nhận Quyết định số 15434/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Bích T là đúng quy định.

Điểm b khoản 1 Điều 28 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại quy định: "*b) Người giải quyết khiếu nại lần hai là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải trực tiếp đối thoại trong trường hợp khiếu nại phức tạp (có nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung, có nhiều ý kiến khác nhau của các cơ quan có thẩm quyền về biện pháp giải quyết, người khiếu nại có thái độ gay gắt, dư luận xã hội quan tâm, vụ việc ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội).*

Đối với các trường hợp khác, người giải quyết khiếu nại có thể phân công cấp phó của mình hoặc thủ trưởng cơ quan chuyên môn cùng cấp hoặc thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc được giao nhiệm vụ xác minh đối thoại với người khiếu nại. Trong quá trình đối thoại, người được phân công phải kịp thời báo cáo với người giải quyết khiếu nại về những nội dung phức tạp, vượt quá thẩm quyền; kết thúc đối thoại phải báo cáo với người giải quyết khiếu nại về kết quả đối thoại và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo".

Như vậy, đối chiếu với quy định trên thấy rằng, khiếu nại lần hai của bà Nguyễn Thị Bích T không thuộc trường hợp khiếu nại phức tạp (có nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung, có nhiều ý kiến khác nhau của các cơ quan có thẩm quyền về biện pháp giải quyết, người khiếu nại có thái độ gay gắt, dư luận xã hội quan tâm, vụ việc ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội) nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K phân công cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K (là thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc được giao nhiệm vụ xác minh đối thoại) trực tiếp tổ chức đối thoại giải quyết khiếu nại lần hai đối với bà T là đúng quy định pháp luật.

Tại buổi đối thoại ngày 26/02/2024 nêu trên, các thành viên dự họp thống nhất ý kiến đề nghị Sở T trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B1 quyết định giải quyết khiếu nại, bác đơn của bà Nguyễn Thị Bích T. Ngày 28/3/2024, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K ban hành Quyết định số 827/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà T (Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai) là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền cũng như các căn cứ pháp luật.

Bà T cho rằng Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K không thực hiện việc trực tiếp đối thoại khi tiến hành giải quyết khiếu nại lần hai đối với khiếu nại của B là không đúng quy định của pháp luật nên Quyết định giải quyết khiếu nại số 827/QĐ-UBND ngày 28/3/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K là trái pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T là không có căn cứ.

[3]. Từ các phân tích trên thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích T là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Nguyễn Thị Bích T là ông Nguyễn Đình P đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 15/2025/HC-ST ngày 25/4/2025 của Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

[4]. Về án phí hành chính phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu theo quy định.

[5]. Quyết định của bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính;

Bác toàn bộ kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Nguyễn Thị Bích T là ông Nguyễn Đình P. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 15/2025/HC-ST ngày 25/4/2025 của Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hoà.

2. Về án phí phúc thẩm: căn cứ khoản 1 Điều 349 của Luật Tố tụng hành chính; áp dụng khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0000807 ngày 07/5/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hoà (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hoà). Bà T đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

3. Quyết định của bản án sơ thẩm về phần án phí không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ GĐKT IV - TAND tối cao;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hoà;
- VKSND tỉnh Khánh Hoà;
- THADS tỉnh Khánh Hoà;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Đức Kiên